Nghiên cứu các hình thức hợp tác trong chăn nuôi lợn ở miền Bắc Việt Nam

NGUYỄN TUẤN SƠN

Bài viết giới thiệu khái quát các hình thức sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng ở nước ta và các nước trên thế giới, các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác trong chăn nuôi lợn, tình hình tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại một số tỉnh điều tra, phân tích chi phí và thu nhập từ chăn nuôi lợn, đánh giá ưu nhược điểm, cơ hội và thách thức đối với các hình thức tổ chức và hợp tác trong chăn nuôi lợn ở miền Bắc nước ta hiện nay, qua đó đưa ra những gợi ý về tổ chức chăn nuôi lợn qui mô hộ gia đình đạt kết quả và hiệu quả cao trong thời gian tới.

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, phương thức chăn nuôi gia công hợp đồng (contract farming) đã được nghiên cứu ở nhiều nước, kết quả cho thấy chăn nuôi gia công hợp đồng mang lại kết quả và hiệu quả cao hơn nhiều so với chăn nuôi độc lập qui mô hộ nông dân. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây một số công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn liên doanh với nước ngoài đã tiến hành áp dụng mô hình chăn nuôi gia công cho các hộ nông dân, đặc biệt trong chăn nuôi gia cầm và gần đây là trong chăn nuôi lợn, ngoài ra còn một số hình thức hợp tác khác giữa người chăn nuôi và các tác nhân trong ngành chăn nuôi lợn.

Nghiên cứu này nhằm phân tích các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác trong chăn nuôi lợn ở miền Bắc Việt Nam hiện nay và đưa ra các khuyến nghị về mặt chính sách giúp các hộ chăn nuôi đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới. Đề tài này nghiên cứu 3 hình thức tổ chức chăn nuôi lợn chủ yếu ở miền Bắc nước ta gồm chăn nuôi gia công hợp đồng, chăn nuôi theo hình thức hợp tác xã và hộ chăn nuôi độc lập tại 4 tỉnh Bắc Giang, Hà Tây (cũ), Thái Bình và Thanh Hóa.

Số liệu thứ cấp về tình hình chăn nuôi lợn, cung cầu thịt lợn, số lượng các trang trại chăn nuôi... được thu thập từ Tổng cục Thống kê, trang web của tổ chức Nông lương thế giới (FAO), các báo cáo, dự án, đề tài đã xuất bản về các nội dung có liên quan và những chính sách đã ban hành có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến ngành chăn nuôi lợn. Số liệu sơ cấp từ các hộ chăn nuôi (hộ chăn nuôi gia công cho các công ty thức ăn gia súc, hộ xã viên hợp tác xã chăn nuôi lợn và hộ chăn nuôi độc lập) bằng phỏng vấn trực tiếp sử dụng bộ câu hỏi đã chuẩn bị trước. Tổng số mẫu điều tra ở 4 tỉnh là 400 hộ, trong đó có: 34 hộ chăn nuôi gia công cho các công ty CP và Japffa, 166 hộ xã viên hợp tác xã chăn nuôi lợn và liên kết với tư thương, và 200 hộ chăn nuôi độc lập. Ngoài ra, các hộ làm dịch vụ phục vụ chăn nuôi lợn (bán thức ăn gia súc, vac xin và thuốc thú y, cán bộ thú y cơ sở) và các hộ tư thương thu mua, giết mổ cũng được phỏng vấn; các hợp tác xã dịch vụ chăn nuôi cũng được phỏng vấn để đánh giá mô hình chăn nuôi lợn theo hợp tác xã.

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu số bình quân, tốc độ tăng trưởng, tốc độ phát triển nhằm mô tả tình hình phát triển chăn nuôi lợn của Việt Nam trong thời gian qua. Để so sánh kết quả và hiệu quả của các hình thức chăn nuôi lợn khác nhau, đề tài dùng phương pháp phân tổ thống kê theo các tiêu chí hình thức tổ chức hợp tác trong chăn nuôi và các phương thức chăn nuôi. Phương pháp phân tích chi phí - kết quả được

Nguyễn Tuấn Sơn, TS., Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

sử dụng để đánh giá so sánh kết quả và hiệu quả của các hình thức chăn nuôi lợn khác nhau.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Kinh nghiệm tại nhiều nước Đông Nam Á đã chứng tỏ rằng, chăn nuôi hợp đồng là hình thức tổ chức thích hợp nhằm giúp các hộ chăn nuôi qui mô nhỏ vượt qua được các rào cản về chi phí giao dịch *(Tiongco and Delgado, 2007)*. Người chăn nuôi tham gia các hợp đồng nhằm: (1) tiếp cận thuận lợi với thị trường tiêu thụ sản phẩm; (2) giảm vốn đầu tư ban đầu; (3) tiếp cận được các thông tin về giá cả thị trường, kỹ thuật, kỹ năng quản lý, vốn đầu tư, dịch vụ thú y và khuyến nông. Tất cả các yếu tố trên dẫn đến chi phí sản xuất và giao dịch trong việc mua được các loại thức ăn và con giống có chất lượng tốt, giảm thiểu rủi ro về giá cả, nâng cao kết quả và hiệu quả chăn nuôi *(Pasour, 1998; Delgado et al., 2003; Glover, 1984; Delgado, 1999; Simmons, 2000; Tiongco and Delgado, 2007)*.

Người cung cấp hợp đồng (chủ hợp đồng) đạt được mục tiêu là có nguồn cung hàng ổn định, đảm bảo chất lượng. Theo Glover *(1987)* thông qua sản xuất theo hợp đồng, chủ hợp đồng sẽ kiểm soát được toàn bộ quá trình sản xuất và yên tâm về chất lượng đầu ra của sản phẩm cũng như thời gian cung ứng hàng hóa. Mặt khác, thông qua sản xuất theo hợp đồng, họ còn tránh được việc đối mặt với giải quyết ô nhiễm môi trường gây ra từ chăn nuôi, vì người nhận hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trong việc xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường do quá trình chăn nuôi tạo ra *(Tiongco and Delgado, 2007)*. Tại Philippin, các chủ hợp đồng thường thích ký hợp đồng với các hộ chăn nuôi lợn qui mô lớn (từ 200 con trở lên) hơn là ký với các hộ chăn nuôi qui mô nhỏ *(Costales et al., 2007)*.

Trong nghiên cứu của Fairoze *et al.*, (2006), các tác giả đã chỉ ra rằng các lợi ích chủ yếu của việc chăn nuôi theo hợp đồng liên kết chủ yếu từ giảm chi phí giao dịch và đảm bảo thu nhập thường xuyên cho các hộ chăn nuôi gà thịt. Trong sản xuất sữa, Birthal *et al.*, (2006) chứng minh rằng các hộ tham gia sản xuất theo hợp đồng liên kết thu được lợi nhuận cao hơn các hộ sản xuất tự do, với các lợi ích chủ yếu là giảm chi phí giao dịch, các hỗ trợ dịch vụ và kỹ thuật từ các bên tham gia liên kết.

Chính phủ Việt Nam đã có quyết định 80/2002/TTg về thực hiện liên kết 4 nhà nhằm hỗ trợ nông dân sản xuất và tiêu thụ nông sản. Chính phủ cũng khuyến khích thành lập và hỗ trợ hoạt động của các hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã ban hành năm 1997. Bộ môn Hệ thống nông nghiệp (Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam) đã có dự án hỗ trợ thành lập các hợp tác xã chăn nuôi lợn ở tỉnh Hải Dương. Trong trường hợp không có các hợp đồng nông nghiệp chính thức, các hợp đồng liên kết qua các hợp tác xã có vẻ thích hợp nhất với các nông dân nhỏ ở miền Bắc Việt Nam (ví dụ như trường hợp Nhà máy đường Lam Sơn tại Thanh Hóa). Tại An Giang, mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện từ năm 2001. Tổng sản lượng nông nghiệp sử dụng hợp đồng năm 2004 tăng đáng kể so với năm 2003, gần gấp đôi với sản xuất lúa gạo và tăng 30% trong nuôi trồng thủy sản.

Có ba vấn đề cần chú ý trong việc thực hiện các hợp đồng nông sản ở Việt Nam. *Thứ nhất*, nông dân được cho là người không thực hiện đúng các cam kết khi có các thương nhân khác mua sản phẩm với mức giá cao hơn (ví dụ như trong trường hợp của các hộ trồng sắn). *Thứ hai*, khi có mức cung dồi dào từ người sản xuất, các thương nhân thường đưa ra các chuẩn về chất lượng chặt chẽ hơn và nhà chế biến có thể từ chối các sản phẩm họ không muốn mua của nông dân. *Thứ ba*, kiến thức về các nghĩa vụ trong hợp đồng thường thiếu nên việc vi phạm hợp đồng rất hay xảy ra.

2.2. Các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác trong chăn nuôi lợn

2.2.1. Chăn nuôi hợp đồng chính thống

Chăn nuôi theo hợp đồng chính thống (chăn nuôi gia công) xuất hiện ở miền Bắc từ năm 2000, có hai phương thức chăn nuôi đang được sử dụng là nuôi lợn nái cung cấp con giống cho

các trại nuôi lợn thịt (nuôi lợn nái bán lợn giống) và nuôi lợn thịt từ lợn con cai sữa đến khi xuất chuồng.

Đối với phương thức nuôi lợn nái giống, công ty chủ hợp đồng cung cấp con giống (lợn nái và đực giống) dưới dạng lợn hậu bị cho người nhận hợp đồng, toàn bộ thức ăn, thuốc và dịch vụ thú y, có cán bộ kỹ thuật của công ty nằm ngay tại trại để theo dõi và hướng dẫn kỹ thuật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn của chủ hợp đồng đề ra nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Đối với phương thức nuôi lợn thịt, công ty chủ hợp đồng cung cấp lợn con giống (21 ngày tuổi) cho người nhận hợp đồng, ngoài ra còn cung cấp toàn bộ thức ăn, thuốc và dịch vụ thú y, công ty còn có cán bộ kỹ thuật nằm ngay tại trại để theo dõi hướng dẫn kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn của chủ hợp đồng. Theo số liệu của Cục Chăn nuôi, đến cuối năm 2005 cả miền Bắc chỉ có 34 trại hợp đồng gia công cho CP và Japffa comfeed tập trung ở hai tỉnh Hà Tây và Bắc Giang. Trong 34 trại này có 6 trại nuôi lợn nái cung cấp con giống và 28 trại nuôi lợn thịt.

Trong trường hợp người nhận hợp đồng thiếu lao động hoặc diện tích chuồng trại hạn hẹp họ có thể hợp đồng với các trang trại vệ tinh để cùng sản xuất ra sản phẩm cùng chất lượng. Các Hợp đồng giữa công ty với hộ chăn nuôi là các hợp đồng kinh tế dưới dạng văn bản và được ký kết có xác nhận của chính quyền địa phương, có giá trị pháp lý. Bên nào vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo pháp luật Việt Nam nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cả bên chủ hợp đồng và người ký hợp đồng.

2.2.2. Chăn nuôi theo hợp đồng không chính thống

(a) Hợp đồng không chính thống với HTX

Các HTX là tác nhân cung cấp các dịch vụ về con giống, thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi cho nông dân, các vật tư này lấy từ các nhà máy sản xuất thức ăn, các công ty thuốc thú y và các trại lợn giống. HTX cũng đóng vai trò là người giúp hộ chăn nuôi tiêu thụ sản phẩm. Thông thường, hợp đồng giữa hộ nông dân với HTX không phải là hợp đồng chính thống nghĩa là chỉ thỏa thuận chứ không bằng văn bản, do vậy các hợp đồng này không ràng buộc về mặt pháp lý.

(b) Hợp đồng không chính thống với tư thương

Đối với hình thức hợp tác qua hợp đồng không chính thống với tư thương, chủ hợp đồng cung cấp thức ăn chăn nuôi cho hộ thông qua đại lý phân phối thức ăn. Các đại lý này đồng thời có thể cung cấp con giống. Song các tác nhân trên không tham gia vào quá trình tiêu thụ sản phẩm. Hộ chăn nuôi tự ra quyết định trong tiêu thụ sản phẩm cuối cùng; hộ chăn nuôi độc lập.

2.3. Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại các hộ điều tra

2.3.1. Thông tin về các hộ điều tra

Các hộ chăn nuôi tham gia hợp đồng chính thống có độ tuổi trung bình cao hơn và có trình độ học vấn cao hơn các hộ tham gia hợp đồng không chính thống và các hộ chăn nuôi tự do (bảng 1). Chăn nuôi lợn là hoạt động sản xuất chủ yếu của hầu hết các nam giới tham gia phỏng vấn. Dưới 50% nữ giới tham gia phỏng vấn (thuộc các hộ chăn nuôi tự do) cho rằng chăn nuôi lợn là nghề nghiệp chính của họ.

BẢNG 1. **Đặc trưng của chủ hộ chăn nuôi lợn ở địa bàn nghiên cứu**

Chỉ tiêu	Hợp đồng chính thống (n = 34)		Hợp đồng phi chính thống (n = 166)		Hộ chăn nuôi độc lập (n = 200)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tỷ lệ chủ hộ	82,4	17,6	74,7	25,3	64,0	36,0
Tuổi chủ hộ	45,6	43,2	45,3	42,9	44,1	41,9
Trình độ văn hóa chủ hộ	11,2	11,1	10,0	10,1	9,4	9,1
Nghề chính chủ hộ (%)						
- Nông nghiệp	85,7	83,3	95,1	90,9	93,0	68,4
- Phi nông nghiệp	14,3	16,7	4,9	9,1	7,0	31,6
Nhân khẩu	4,3	4,1	4,2	4,3	4,1	4,2
% thu nhập từ chăn nuôi lợn	83,63		21,33		13,38	

Nguồn: Số liệu điều tra của ILRI-HAU-IFPRI-FAO, 2006.

2.3.2. Các hình thức tổ chức sản xuất tại hộ chăn nuôi

Trong mẫu điều tra có 4 loại hình (LH) chăn nuôi chính phân theo loại sản phẩm cuối cùng, đó là:

1. Nuôi lợn nái bán lợn giống (chỉ bán lợn con không giữ lại nuôi thịt) (LH1)

2. Nuôi lợn nái bán lợn thịt (toàn bộ lợn con đẻ ra nuôi lớn đến bán lợn thịt, không bán lợn con cho gia đình khác) (LH2);

3. Thuần túy nuôi lợn thịt (mua con giống bên ngoài về nuôi và xuất bán lợn thịt) (LH3);

4. Nuôi hỗn hợp (có lợn nái, lợn con vừa bán giống ra ngoài vừa giữ lại nuôi thịt và mua thêm lợn giống về nuôi thịt khi thiếu) (LH4)

Theo hình thức tổ chức chăn nuôi, có 3 hình thức:

1. Hình thức chăn nuôi có hợp đồng chính thống với các chủ hợp đồng là các công ty CP và Japffa comfeed (HT1);

2. Hình thức chăn nuôi có Hợp đồng không chính thống giữa người chăn nuôi với các hợp tác xã hoặc các tư thương cung cấp dịch vụ đầu vào/tiêu thụ sản phẩm cho người chăn nuôi (HT2); và

3. Các hộ chăn nuôi độc lập (HT3).

Trên 80% các hộ chăn nuôi theo hợp đồng chính thống nuôi thuần túy lợn thịt. Trong các hộ có hợp đồng không chính thống với HTX chăn nuôi, có khoảng 40% số hộ lợn nái bán lợn thịt và khoảng 33% số hộ nuôi hỗn hợp vừa lợn nái vừa lợn thịt. Phần lớn các hộ hợp đồng không chính thống với thương nhân áp dụng hình thức nuôi lợn nái bán lợn con giống. Các hộ chăn nuôi độc lập tham gia khá đồng đều ở cả 4 LH chăn nuôi với tỷ lệ xấp xỉ 25% cho mỗi LH.

2.3.3. Nguồn đầu vào cho chăn nuôi tại các hộ điều tra

• Nguồn lợn giống

Giống và chất lượng giống giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong chăn nuôi lợn. Các hộ nuôi lợn nái bán lợn giống hoặc bán lợn thịt đều tự cung tự cấp giống. Toàn bộ các hộ chăn nuôi lợn thịt thuần túy theo hợp đồng chính thống phụ thuộc vào các nguồn cung cấp thường xuyên bên ngoài, và 100% trong số này là các chủ hợp đồng. Các hộ chăn nuôi theo hợp đồng phi chính thống và chăn nuôi tự do có xu hướng mua lợn giống từ các nguồn khác nhau và không thường xuyên. Lý do chủ yếu là: (i) các hộ chăn nuôi khó tìm nguồn giống ổn định và thường xuyên do các chu kỳ khác nhau; (ii) hộ chăn nuôi thích chủ động trong việc chọn giống tốt khi các nguồn cung thường xuyên không đáp ứng được nhu cầu của họ.

• Nguồn cám công nghiệp

Các hộ chăn nuôi theo hợp đồng chính thống đều lấy cám công nghiệp từ các công ty họ liên kết, các công ty này cũng có thể là các nhà sản xuất thức ăn công nghiệp. Các hộ chăn nuôi theo hợp đồng không chính thức chủ yếu lấy cám công nghiệp từ các HTX. Đặc biệt so với các hộ chăn nuôi theo hợp đồng không chính thức, phần đông các hộ chăn nuôi tự do cũng lấy cám công nghiệp từ các HTX. Hầu hết các hộ chăn nuôi theo hợp đồng không chính thống mua cám đậm đặc từ HTX, trong khi đó hầu hết các hộ chăn nuôi tự do mua từ các nhà phân phối hay các đại lý.

• Nguồn thuốc thú y

Trong số các đầu vào cho sản xuất thì thuốc thú y được mua nhiều nhất từ người bán quen thuộc, đặc biệt với các hộ chăn nuôi tự do và theo hợp đồng không chính thống với hơn 2/3 trong số các hộ này mua thuốc thú y từ nhà cung cấp thường xuyên. Toàn bộ các hộ chăn nuôi theo hợp đồng chính thống mua thuốc thú y từ nhà cung cấp thường xuyên Các hộ chăn nuôi tự do và theo hợp đồng không chính thống hầu hết mua thuốc thú y từ các nhân viên thú y, các nhân viên này cũng cung cấp cả dịch vụ khám chữa bệnh cho lợn và tư vấn kỹ thuật chăn nuôi.

• Lợi ích khi mua đầu vào từ người cung cấp thường xuyên

Việc mua các đầu vào từ những người cung cấp thường xuyên có thể mang lại những lợi

ích kinh tế cho người chăn nuôi. Đáng kể nhất là các lợi ích như được vận chuyển đầu vào tới cổng trại mà không mất chi phí vận chuyển (trên 80% số hộ), đảm bảo nguồn đầu vào ổn định, được mua chịu các đầu vào và được tư vấn kỹ thuật (trên 2/3 số hộ). Ngoài ra các nhà cung cấp này còn là nguồn thông tin giá sản phẩm cho hộ và đảm bảo chất lượng sản phẩm cho người mua. Điều này cho thấy các hộ chăn nuôi nhận thức rõ ràng về các lợi ích khi hợp tác.

• *Tiêu thụ sản phẩm*

Các hộ chăn nuôi theo hợp đồng cung cấp toàn bộ sản phẩm chăn nuôi cho chủ hợp đồng, trong trường hợp các hợp đồng chính thống, hộ không thực sự "bán" mà được hoàn trả một khoản tiền công cho việc sản xuất ra các sản phẩm này. Khoảng 40% các hộ chăn nuôi theo hợp đồng không chính thống và các hộ tự do bán sản phẩm cho người mua cố định/thường xuyên.

2.4. Chi phí và thu nhập trong chăn nuôi lợn

2.4.1. Chi phí trong chăn nuôi lợn phân theo loại hình chăn nuôi và loại hình liên kết

Nhóm 1: Chăn nuôi lợn nái bán lợn giống

Trong chăn nuôi lợn nái bán lợn con, chi phí thức ăn chiếm phần lớn nhất trong tổng chi phí (trên 74%). Đối với các hộ chăn nuôi theo hợp đồng không chính thức, giá thành sản xuất của một đơn vị sản phẩm cao hơn đối với nhóm sử dụng giống ngoại so với giống hỗn hợp (15.670 đồng và 14.300 đồng tương ứng). Giá thành trung bình cho 1 đơn vị sản phẩm của các hộ chăn nuôi tự do thường cao hơn các hộ chăn nuôi theo hợp đồng khoảng 8-10% (15.690 đồng và 14.300 đồng tương ứng với giống hỗn hợp), chủ yếu do chi phí thức ăn cao hơn.

Nhóm 2: Chăn nuôi lợn nái, bán lợn thịt

So với LH nuôi lợn nái bán lợn con, chăn nuôi lợn nái bán lợn thịt sử dụng nhiều thức ăn hơn với tỷ trọng chi phí thức ăn chiếm khoảng 86-94% trong tổng chi phí. Khác biệt chi phí giữa giống hỗn hợp và giống ngoại (khoảng 20%) do chi phí thức ăn và khấu hao cho lợn nái cao hơn. Các hộ chăn nuôi tự do có giá thành sản xuất/đơn vị sản phẩm cao hơn các hộ chăn nuôi theo Hợp đồng không chính thức khoảng 6% (11.870 đồng và 11.060 đồng tương ứng cho giống hỗn hợp, 14.280 đồng và 13.320 đồng tương ứng với giống ngoại – bảng 2).

BẢNG 2. **Chi phí trong chăn nuôi lợn thịt của các loại hình, hình thức hợp tác và giống nuôi (Đơn vị: 1.000 đồng/kg thịt hơi)**

Khoản mục	Giống hỗn hợp [1]								Lợn ngoại							
	Hợp đồng không chính thức				Chăn nuôi tự do				Hợp đồng không chính thức				Chăn nuôi tự do			
	LH1	LH2	LH3	LH4	LH1	LH2	LH3	LH4	LH1	LH2	LH3	LH4	LH1	LH2	LH3	LH4
1. Giống	0	0	3,5	3,54	0	0,1	5,28	4,18	0	0	0	4,49	0	0,56		3,44
2. Thức ăn	10,49	10,43	6,24	8,14	12,28	10,96	10,91	10,55	12,34	11,89	15	8,50	11,96	12,34		13,20
3. Thuốc thú y	0,31	0,07	0,07	0,18	0,28	0,08	0,08	0,14	0,21	0,13	0,2	0,25	0,19	0,09		0,21
4. Phối giống	0,22	0,04	0	0,08	0,2	0,04	0	0,08	0,16	0,06	0	0,08	0,10	0,04		0,05
5. Điện, nước	1	0,16	0,55	0,64	0,95	0,16	0,36	0,42	1,01	0,35	0,32	0,55	0,27	0,2		0,49
6. Khấu hao, dụng cụ nhỏ	0,96	0,11	0,19	0,48	0,93	0,31	0,21	0,31	0,26	0,19	0	0,56	0,48	0,27		0,31
7. Khấu hao lợn nái	1,15	0,25		0,49	1,05	0,22		0,41	1,69	0,68		0,99	1,25	0,68		0,68
8. Thuê lao động	0	0	0	0,00	0	0	0,03	0,02	0	0,02	0	0,05	0,10	0,1		0,00
Tổng	14,13	11,06	10,55	13,55	15,69	11,87	16,87	16,11	15,67	13,32	15,52	15,47	14,35	14,28		18,38

Chú thích: [1] Giống hỗn hợp: giống địa phương x giống lai, giống địa phương x giống ngoại, giống lai x giống ngoại.

Nguồn: Số liệu điều tra của ILRI-HAU-IFPRI-FAO, 2006

Nhóm 3: Chăn nuôi lợn thịt thuần túy

Trong chăn nuôi lợn thịt thuần túy, việc sử dụng các giống lợn ngoại ít phổ biến nhất (cùng với nuôi lợn nái, bán lợn con). Chi con giống và chi thức ăn chiếm khoảng 92-97% tổng chi phí. Chi phí sản xuất 1 kg lợn giết mổ cao hơn đối với các hộ sử dụng giống lợn ngoại so với các hộ sử dụng giống hỗn hợp (15.520 đồng và 10.550 đồng với các hộ theo hợp đồng không chính thức), chủ yếu do chi phí thức ăn cao hơn. Các hộ chăn nuôi tự do có chi phí 16.870 đồng/kg cao hơn nhiều so với các hộ theo hợp đồng không chính thức (bảng 2).

Nhóm 4: Loại hình chăn nuôi hỗn hợp

Giá thành sản xuất của các hộ chăn nuôi theo hợp đồng không chính thống thấp hơn khoảng 16% so với các hộ chăn nuôi độc lập, chủ yếu do chi phí thức ăn và con giống của nhóm hộ sau cao hơn (16.110 đồng và 13.550 đồng tương ứng với giống hỗn hợp, 18.380 đồng và 15.470 đồng với giống lợn ngoại).

2.4.2. Thu nhập từ chăn nuôi lợn của các hộ điều tra

Nhóm 1: chăn nuôi lợn nái bán lợn giống

Trung bình thu nhập trên 1kg sản phẩm của các hộ chăn nuôi liên kết với HTX là 1.960 đồng, con số này lần lượt là 4.440 đồng và 1.480 đồng cho các hộ hợp tác với tư thương và các hộ chăn nuôi độc lập với giống hỗn hợp (bảng 3). Đối với các giống lợn ngoại, sự khác biệt thu nhập cho lao động cũng không đáng kể giữa các hộ chăn nuôi tự do và các hộ chăn nuôi liên kết với các HTX. Thu nhập tạo ra từ chăn nuôi lợn giống ngoại cao hơn giống hỗn hợp do giá bán cao hơn, bù đắp phần chi phí thức ăn và giống.

BẢNG 3. **Thu nhập từ chăn nuôi lợn theo các loại hình, phương thức chăn nuôi và giống (Đơn vị: 1.000đồng/kg thịt hơi)**

Chỉ tiêu	Giống hỗn hợp			Lợn ngoại		
	Tham gia HTX (n=13)	Hợp tác với tư thương (n=23)	Hộ nuôi độc lập (n=29)	Tham gia HTX (n=3)	Hợp tác với tư thương (n=0)	Hộ nuôi độc lập (n=3)
Nhóm 1						
Giá bán	18,1	17,43	17,17	23,26		24,27
Chi phí	16,14	12,99	15,69	15,66		14,35
Thu nhập	1,96	4,44	1,48	7,6		9,92
Nhóm 2						
Giá bán	14,8	13,05	13,96	17,8	16,83	17,65
Chi phí	11	11,23	11,86	13,25	14,09	14,29
Thu nhập	3,8	1,82	2,1	4,55	2,74	3,36
Nhóm 3						
Giá bán	14,2	11,5	13,62	11,04		
Chi phí	10,51	10,72	16,87	15,52		
Thu nhập	3,69	0,78	- 3,25	- 4,48		
Nhóm 4						
Giá bán	14,98	14,62	14,91	19,42	17,67	17,5
Chi phí	13,84	12,1	16,11	15,67	12,88	18,38
Thu nhập	1,14	2,52	- 1,2	3,75	4,79	- 0,88

Nguồn: Điều tra của ILRI-IFPRI-HAU-FAO, 2006.

(1) Chi phí sản xuất không bao gồm chi phí lao động gia đình.

(2) Thu nhập lao động gia đình = Giá sản phẩm – Chi phí trung gian.

Nhóm 2: chăn nuôi lợn nái, bán lợn thịt

Đối với các hộ chăn nuôi lợn nái, bán lợn thịt sử dụng giống hỗn hợp, thu nhập cho lao động gia đình của các hộ chăn nuôi hợp tác với HTX, cao hơn các hộ chăn nuôi tự do và các hộ chăn nuôi hợp tác với thương lái, với thu nhập/1kg lợn thịt lần lượt là 3.800 đồng, 1.800 đồng, và 2.100 đồng (bảng 3). Sở dĩ thu nhập của họ cao hơn là do giá bán sản phẩm với giá cao hơn (hơn 12%) nhưng chi sản xuất lại thấp hơn.

Trong chăn nuôi lợn nái, bán lợn thịt sử dụng giống lợn ngoại, 3 nhóm hộ chăn nuôi có giá bán gần như nhau. Các hộ hợp tác với HTX có vẻ có thu nhập/lao động gia đình cao hơn 2 nhóm hộ còn lại, song không đáng kể. So sánh giữa các giống, giá trung bình nhận được của các hộ chăn nuôi lợn giống ngoại cao hơn các hộ sử dụng giống hỗn hợp. Dường như thị thường thịt lợn đã có sự phân biệt về chất lượng sản phẩm của các giống lợn khác nhau.

Nhóm 3: chăn nuôi lợn thịt thuần túy

Đối với hình thức chăn nuôi lợn nái bán lợn thịt, chỉ có các hộ hợp tác với HTX là sử dụng giống ngoại. Bảng 3 trình bày so sánh chi phí và thu nhập của các hộ chăn nuôi. Trong các hộ sử dụng giống hỗn hợp, thu nhập cho lao động gia đình cho 1 đơn vị sản phẩm của các hộ hợp tác với thương lái và HTX cao hơn nhiều so với các hộ tự do, lần lượt là 3.690, 780 và - 3.250 đồng (lỗ). Thu nhập của nhóm hộ chăn nuôi hợp tác cao hơn một cách đáng kể so với nhóm hộ chăn nuôi tự do. Lợi thế của nhóm hộ hợp tác không chính thống với HTX là do chi phí thấp hơn trên 1 đơn vị sản phẩm (thấp hơn 38%). Như vậy, lợi ích trong hợp tác với các HTX là gián tiếp thông qua việc cắt giảm chi phí mua các đầu vào chất lượng tốt, và do đó sản phẩm cũng có chất lượng cao.

Nhóm 4: chăn nuôi hỗn hợp

Trong LH sản xuất này, việc diễn giải các chi phí và thu nhập khó khăn hơn do nhiều loại sản phẩm. Bảng 3 trình bày chi phí và thu nhập mang lại của LH sản xuất này.

Trong số các hộ chăn nuôi sử dụng giống hỗn hợp, nhóm hộ hợp tác với thương lái có thu nhập/lao động gia đình cao hơn (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%) so với các hộ chăn nuôi tự do lần lượt là 2.520 đồng và - 1.200 đồng/kg sản phẩm, chủ yếu do chi phí sản xuất của các hộ hợp tác thấp hơn. Thu nhập/lao động gia đình của nhóm hộ hợp tác với tư thương cũng cao hơn nhóm hộ hợp tác với HTX, cụ thể là 2.520 đồng và 1.140 đồng/kg sản phẩm.

Trong nhóm các hộ chăn nuôi dùng giống lợn ngoại cũng có xu hướng tương tự. Nhóm hộ hợp tác với tư thương có thu nhập cho lao động gia đình cao hơn so với nhóm hộ chăn nuôi tự do và các hộ hợp tác với HTX, lần lượt là 4.790 đồng, - 880 đồng và 3.750 đồng/kg sản phẩm. Mặc dù các hộ hợp tác với HTX có thể bán sản phẩm với mức giá cao hơn (khoảng 9%) song chi phí sản xuất của các hộ này cũng cao hơn (khoảng 18%) các hộ chăn nuôi tự do.

So sánh chi phí và thu nhập giữa các hộ sử dụng giống lợn ngoại và giống hỗn hợp cho thấy, tất cả các hộ sử dụng giống lợn ngoại nhận được mức giá bán cao hơn các hộ sử dụng giống hỗn hợp. Điều này có thể cho thấy rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm đã có sự phân biệt một cách định tính các sản phẩm bán ra. Tuy nhiên về mặt chi phí thì chăn nuôi lợn giống ngoại đòi hỏi chi phí cao hơn, trừ các hộ hợp tác với tư thương. Tóm lại, chăn nuôi lợn giống ngoại mang lại thu nhập cho lao động gia đình (trên 1 đơn vị sản phẩm) cao hơn so với chăn nuôi giống hỗn hợp ở tất cả các dạng hợp đồng, mặc dù thua lỗ đối với các hộ chăn nuôi tự do.

2.5. Ưu nhược điểm, cơ hội và thách thức đối với các hình thức tổ chức và hợp tác trong chăn nuôi lợn ở miền Bắc nước ta hiện nay

Chăn nuôi lợn là bộ phận chủ yếu đóng vai trò quan trọng trong ngành chăn nuôi nước ta. Ngành chăn nuôi lợn đáp ứng khoảng 80% nhu cầu về thịt cho người tiêu dùng Việt Nam. Thực tiễn sản xuất đã chứng tỏ ngành chăn nuôi lợn nước ta ngày càng phát triển với tốc độ cao và ổn định.

• *Ngành chăn nuôi lợn nước ta có một số điểm mạnh chủ yếu như sau:*

Thứ nhất, nhân dân có truyền thống và kinh nghiệm chăn nuôi lợn từ lâu đời;

Thứ hai, hệ thống dịch vụ phục vụ cho chăn nuôi lợn (giống, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi, dịch vụ thú y, thuốc chữa bệnh) tương đối phát triển với mạng lưới rộng khắp ở tất cả các vùng miền trong cả nước;

Thứ ba, có nhiều giống lợn địa phương chất lượng tốt được người tiêu dùng ưa chuộng có thể dùng làm nền để lai tạo với các giống lợn ngoại cao sản cho ra các giống lai thích ứng với điều kiện khí hậu thời tiết, điều kiện chăn nuôi của các địa phương nhưng vẫn đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng của người dân.

Thứ tư, đã xuất hiện các mô hình chăn nuôi, các hình thức liện kết trong trong chăn nuôi lợn tỏ ra có hiệu quả, có tác dụng thúc đẩy chăn nuôi lợn phát triển, nhất là hình thức chăn nuôi gia công/hợp đồng cho công ty CP của Thái Lan ở các tỉnh Hà Tây (cũ), Bắc Giang và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Các hình thức tổ chức chăn nuôi hợp tác xã, nhóm hộ cũng đã phát huy tác dụng trong việc cùng tổ chức thu mua đầu vào để tiết kiệm chi phí và cùng bán sản phẩm để có sức mạnh trong việc đàm phán/mặc cả giá với tư thương.

• *Tuy nhiên, có thể thấy ngành chăn nuôi lợn nước ta còn bộc lộ nhiều điểm yếu kém:*

Thứ nhất, chăn nuôi lợn vẫn phổ biến là chăn nuôi qui mô nhỏ, tận dụng trong các hộ gia đình, giống lợn được sử dụng chủ yếu là lợn lai có tỷ lệ nạc thấp. Chăn nuôi qui mô lớn theo hướng công nghiệp (chăn nuôi trang trại) còn chiếm tỷ lệ nhỏ cả về số đầu con cũng như tổng trọng lượng xuất chuồng;

Thứ hai, do chăn nuôi qui mô nhỏ nên việc kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm rất khó khăn, làm cho chất lượng thịt còn thấp chưa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu;

Thứ ba, do giá thức ăn chăn nuôi cao hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực và do giống lợn chưa tốt, nên tốc độ tăng trọng thấp, làm cho giá thành chăn nuôi cao, nên chăn nuôi lợn chưa thể hiện lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, khó khăn cho xuất khẩu ra thị trường thế giới;

Thứ tư, trình độ kỹ thuật của người chăn nuôi còn thấp và chưa đồng đều, ý thức của người dân chưa cao, nên khi có dịch bệnh chăn nuôi xảy ra rất dễ lây lan, ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi cũng như sức khỏe cộng đồng.

• *Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, ngành chăn nuôi lợn nước ta có nhiều thời cơ và vận hội mới:*

Thứ nhất, thuế nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi giảm, nên chi phí đầu vào cho chăn nuôi lợn sẽ giảm, tạo thuận lợi cho ngành chăn nuôi lợn phát triển;

Thứ hai, chúng ta có điều kiện để nhập được các giống lợn ngoại năng suất cao, chất lượng tốt để tăng năng suất chăn nuôi hạ giá thành sản phẩm;

Thứ ba, thị trường xuất khẩu mở rộng, chúng ta có điều kiện để xuất khẩu sản phẩm sang nhiều nước trên thế giới;

Thứ tư, nhiều công ty nước ngoài sẽ đầu tư vào Việt Nam cả trong lĩnh vực chăn nuôi và chế biến thực phẩm, vì vậy sẽ có nhiều cơ hội cho nông dân Việt Nam có được hợp đồng với các công ty nước ngoài;

Thứ năm, do kinh tế phát triển, thu nhập người dân ngày càng tăng, làm cho cầu về thực phẩm mà đặc biệt là thịt lợn ngày càng tăng lên, tạo cơ hội thuận lợi cho ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh trong thời gian tới.

• *Mặc dù tạo ra nhiều cơ hội nhưng chính quá trình hội nhập quốc tế cũng tạo ra nhiều thách thức đối với ngành chăn nuôi lợn nước ta:*

Một là, do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nên diện tích đất dành cho chăn nuôi lợn thu hẹp, chăn nuôi tập trung làm cho môi trường ô nhiễm và dịch bệnh dễ lây lan bùng phát thành dịch;

Hai là, do lợi nhuận từ sản xuất công nghiệp tăng nhanh nên các nhà đầu tư sẽ không mặn mà đầu tư vào ngành chăn nuôi lợn, làm cho cơ hội được hợp tác với các nhà đầu tư lớn giảm xuống;

Ba là, do thuế nhập khẩu giảm nên nguy cơ thịt lợn giá rẻ từ các nước có nền chăn nuôi tiên tiến sẽ cạnh tranh gay gắt với thịt lợn sản xuất trong nước.

3. Kết luận và kiến nghị

Ở miền Bắc Việt Nam đã và đang tồn tại 3 hình thức hợp tác chăn nuôi lợn chủ yếu. *Thứ nhất,* hình thức chăn nuôi có hợp đồng chính thống với chủ hợp đồng là các công ty CP (Thái Lan) và Japffa comfeed (Inđônêxia). *Thứ hai,* hình thức chăn nuôi có hợp đồng không chính thống giữa người chăn nuôi với các hợp tác xã hoặc các tư thương cung cấp dịch vụ đầu vào/tiêu thụ sản phẩm cho người chăn nuôi. *Thứ ba,* các hộ chăn nuôi độc lập với nhiều qui mô khác nhau từ chăn nuôi tận dụng (1-2 con/chu kỳ); đến chăn nuôi bán tận dụng 3-10 con/chu kỳ, chăn nuôi theo xu hướng thị trường (từ 10 đến dưới 100 con/chu kỳ) và chăn nuôi trang trại (từ 100 con/chu kỳ trở lên).

Các hộ tham gia liên kết với tư thương có thu nhập cao hơn hẳn các hộ liên kết với HTX và chăn nuôi độc lập trong phương thức nuôi lợn nái, bán lợn giống và nuôi lợn kết hợp. Liên kết với HTX có ưu thế hơn hẳn liên kết với tư thương và với các hộ chăn nuôi độc lập ở phương thức nuôi lợn nái bán lợn thịt và nuôi lợn thịt thuần túy. Ngoài ra, hợp tác liên kết còn chia sẻ rủi ro giữa các bên tham gia liên kết và đảm bảo lợi ích cho người chăn nuôi.

Trong 3 hình thức tổ chức chăn nuôi, hình thức chăn nuôi gia công cho các công ty liên doanh với nước ngoài đạt kết quả và hiệu quả cao nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khả năng quản lý cao nên không phải hộ gia đình nào cũng đáp ứng được. Hình thức chăn nuôi lợn theo HTX có nhiều ưu điểm, nhưng các mô hình hiện tại chưa thu hút người chăn nuôi và chỉ tập trung vào các hộ qui mô trung bình trở lên. Các hộ chăn nuôi độc lập dễ dàng thay đổi qui mô chăn nuôi để thích ứng với điều kiện thị trường (giá cả, dịch bệnh..) nhưng khó khăn khi ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, vì khối lượng sản phẩm không có thường xuyên.Ngoài ra, do khó khăn trong việc ký kết đầu ra với nước ngoài nên các công ty CP, Japffa comfeed không mở rộng hợp đồng mà chỉ duy trì số lượng hiện có.

Chăn nuôi lợn ngoại chỉ phù hợp với các hộ qui mô trung bình trở lên và tổ chức thành mạng lưới liên hoàn (HTX, nhóm nông dân cùng sở thích) nếu chăn nuôi ở qui mô nhỏ (3-5 nái ngoại/hộ như ở Thái Bình) thì hiệu quả thấp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cheung, S. 1969. "Transaction Cost, Risk Aversion, and the Choice of Contractual Arrangements," Journal of Law and Economics, 12: 564-591.

2. Coulter, J. A. Goodland, and A. Tallontire. 1999. Marrying Farmer Cooperation and Contract Farming: Provision in a Liberalizing Sub-Saharan Africa. Overseas Development Institute, ISSN 1356-9338.

3. Giao, H.K. 2004. "Situation of Livestock Development in Vietnam: Policies and Solutions in the Future". Presentation at the MARD Department of Agriculture – ILRI Workshop on Enhancing Small-Scale Livestock Development. 13-14 July 2004, Hanoi, Vietnam.

4. Hudson, D. and J. Lusk. 2004. "Risk and Transactions Costs in Contracting: Results from a Choice-Based Experiment," Journal of Agricultural and Food Industrial Organization, 2 (Article 2).

5. Huong, Nguyen Thi. 2005. Vietnam Livestock and Products Update 2005. USDA-Foreign Agricultural Service (FAS) Global Agriculture Information Network (GAIN) Report No. VM5056.

6. Huong, Nguyen Thi. 2006. Vietnam Livestock and Products Annual 2006. USDA-FAS GAIN Report No. VM6054.

7. IFPRI. 2001. Policy options for using livestock to promote rural income diversification and growth in Viet Nam. Final Report submitted to the Royal Embassy of Denmark and the Ministry of Agriculture and Rural Development. Hanoi.

8. Key, N. and W. McBride. 2003. "Production Contracts and Productivity in the U. S. Hog Sector," American Journal of Agricultural Economics, 85: 121-133.

9. Lapar, L., Binh, V.T., Ehui, S., 2003. Identifying barriers to entry to livestock input and output markets in South-East Asia. The Case of Vietnam. ILRI, Nairobi, Kenya.

10. Tiongco, M. and C. Delgado. 2007. Maintaining Smallholder Competitiveness through Contract Farming: A Look at Monogastric Livestock Production in India, the Philippines, and Thailand, a working paper for submission as IFPRI Discussion Paper Series.

11. Tung, D.X., N.T. Thuy and T.C. Thang. 2005. "Pork and poultry markets in Vietnam". NIAH and ICARD. Annex to Report: 'An appropriate level of risk: Balancing the need for safe livestock products with fair market access for the poor' B. Perry, A.N. Pratt, K. Sones, and C. Stevens. PPLPI Working Paper No. 23.